Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4811.59.91

Mã HS	4811.59.91
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10 / - Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính): / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Tấm phủ sàn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 07:56:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48115991/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7603
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7603
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7603
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7323
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7276
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7276
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7276
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7276
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7276
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7276
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7326
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7326
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7326
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7326

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7326
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7326
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7327
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7327
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7327
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7327
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7327
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7327
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7328
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7282
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F7284
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G7284
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H7284
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I7284
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J7284
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K7284
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7312
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7312
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7312
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7312
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7312
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7312
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7358
VCFTA	2023	2023	3	VC!E7358
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7358
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7358

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7358
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7358
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7338
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7338
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7338
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7338
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7338
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7338
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7351
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7351
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7351
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7351
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7351
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7351
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D7355
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E7355
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F7355
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G7355
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H7355
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7355
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D7356
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E7356
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F7356
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G7356
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H7356
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7356

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7306
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7306
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7306
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7306
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7306
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7306
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7306
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D7343
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E7343
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F7343
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G7343
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H7343
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I7343
RCEP B	2022	2022	25	B!D7343
RCEP B	2023	2023	25	B!E7343
RCEP B	2024	2024	25	B!F7343
RCEP B	2025	2025	25	B!G7343
RCEP B	2026	2026	25	B!H7343
RCEP B	2027	2027	25	B!I7343
RCEP C	2022	2022	*	C!D7343
RCEP C	2023	2023	*	C!E7343
RCEP C	2024	2024	*	C!F7343
RCEP C	2025	2025	*	C!G7343
RCEP C	2026	2026	*	C!H7343
RCEP C	2027	2027	*	C!I7343
RCEP D	2022	2022	25	D!D7343

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E7343
RCEP D	2024	2024	25	D!F7343
RCEP D	2025	2025	25	D!G7343
RCEP D	2026	2026	25	D!H7343
RCEP D	2027	2027	25	D!I7343
RCEP E	2022	2022	25	E!D7346
RCEP E	2023	2023	25	E!E7346
RCEP E	2024	2024	25	E!F7346
RCEP E	2025	2025	25	E!G7346
RCEP E	2026	2026	25	E!H7346
RCEP E	2027	2027	25	E!I7346
RCEP F	2022	2022	25	F!D7343
RCEP F	2023	2023	25	F!E7343
RCEP F	2024	2024	25	F!F7343
RCEP F	2025	2025	25	F!G7343
RCEP F	2026	2026	25	F!H7343
RCEP F	2027	2027	25	F!I7343
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F6794
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G6794
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H6794
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I6794

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4811.59 có 5 dòng thuế; dòng 4811.59.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tấm phủ sàn.	4811.59.20 Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng; 4811.59.41 Tấm phủ sàn; 4811.59.49 Loại khác; 4811.59.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4811.59.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4811.59.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7603), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.